

Số: 3001.1./2026/CBTT-TDP  
No: 3001.1./2026/CBTT-TDP

Hung Yên, ngày 30... tháng 01... năm 2026  
Hung Yen, day 30... month 01... year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**REGULAR INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**To** - The State Securities Commission;  
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange;  
- The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC  
JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang  
Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Công ty cổ phần Thuận Đức công bố Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2025 / Thuan Duc  
Joint Stock Company announces the Corporate Governance Report for 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This  
information was published on the company's website on (date), as in the link:  
....30.../...01.../2026, <https://thuanducjsc.vn/quan-he-co-dong/quan-tri-doanh-nghiep>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách  
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / We hereby certify that the  
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/Attached  
documents:**

Tài liệu liên quan đến nội dung thông  
tin công bố/Documents on disclosed  
information.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**BÙI QUANG SỸ**





**THUANDUC JSC.,**  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30.01/2026/BC-TDP

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

## **BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT** (Năm 2025)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty niêm yết: **Công ty cổ phần Thuận Đức**
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: 0221.3810.705 Fax: 0221.3810.706 Email: [info@thuanducjsc.vn](mailto:info@thuanducjsc.vn)
- Vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31/12/2025: 882.222.500.000 đồng (Tám trăm tám mươi hai tỷ hai trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).
- Mã chứng khoán: TDP
- Mô hình quản trị Công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Có thực hiện

### **I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)**

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ (bao gồm cả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định                                       | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 1304/2025/NQ-ĐHĐCĐ-TDP | 13/04/2025 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025;</li><li>- Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025; Báo cáo của thành viên HĐQT độc lập về tình hình hoạt động của HĐQT năm 2024;</li><li>- Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025;</li><li>- Thông qua Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst &amp; Young Việt Nam;</li><li>- Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán các Báo cáo tài chính trong năm</li></ul> |



|   |                                                                                                         |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                                                                                         |            | <p>2025 của Công ty;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch năm 2025;</li> <li>- Thông qua việc chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025;</li> <li>- Thông qua việc sửa đổi nội dung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;</li> <li>- Thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền năm 2024;</li> <li>- Thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;</li> <li>- Thông qua việc Bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2025 – 2030;</li> <li>- Thông qua việc Bầu thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2025 – 2030;</li> <li>- Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về các Hợp đồng giao dịch của Công ty với các bên liên quan.</li> </ul> |
| 2 | <p>Nghị quyết ĐHĐCĐ theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản</p> <p>số 2208/2025/NQ-ĐHĐCĐ-TDP</p> | 22/08/2025 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua việc miễn nhiệm Ông Phạm Văn Chi thôi giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và bầu bổ sung Ông Trần Văn Thanh giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2025 – 2030;</li> <li>- Thông qua chủ trương phát hành trái phiếu ra công chúng;</li> <li>- Thông qua việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

## II. Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2025)

### 1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) và cuộc họp HĐQT

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu /không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập |                 | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp (%) | Lý do không tham dự họp |
|-----|-----------------|---------|----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
|     |                 |         | Ngày bổ nhiệm                                            | Ngày miễn nhiệm |                          |                       |                         |



|   |                       |                                 |                  |            |    |      |                            |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------|------------|----|------|----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Đức Cường  | Chủ tịch HĐQT                   | 2015 – nay       |            | 30 | 100% |                            |
| 2 | Bà Nguyễn Kim Anh     | Thành viên HĐQT không điều hành | 23/04/2019 - nay |            | 30 | 100% |                            |
| 3 | Bà Ngô Kim Dung       | Thành viên HĐQT                 | 2015 – nay       |            | 30 | 100% |                            |
| 4 | Ông Bùi Quang Sỹ      | Thành viên HĐQT                 | 24/04/2022 - nay |            | 30 | 100% |                            |
| 5 | Ông Trần Đăng Duy     | Thành viên HĐQT                 | 28/04/2023 - nay |            | 30 | 100% |                            |
| 6 | Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên HĐQT độc lập         | 28/06/2020 - nay |            | 30 | 100% |                            |
| 7 | Ông Phạm Văn Chi      | Thành viên HĐQT độc lập         | 28/06/2020       | 22/08/2025 | 25 | 100% | Miễn nhiệm ngày 22/08/2025 |
| 8 | Ông Trần Văn Thanh    | Thành viên HĐQT độc lập         | 22/08/2025 – nay |            | 10 | 100% | Bổ nhiệm ngày 22/08/2025   |

## 2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty cổ phần Thuận Đức, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty, các Quy định và Pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản năm 2025;
- Thường xuyên chỉ đạo, giám sát Ban Tổng giám đốc Công ty trong việc triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra;
- Chuẩn bị nguồn vốn cho các dự án đã và đang triển khai của Công ty;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đã và đang triển khai của Công ty;
- Giám sát thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT đã ban hành;
- Kiểm tra việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật hiện hành và;
- Giám sát hoạt động quản lý của Ban Tổng Giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra.

## 3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- HĐQT thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT, là đơn vị tham mưu, giúp việc cho HĐQT thông qua việc thực thi các hoạt động kiểm tra, đánh giá rủi ro, rà soát việc tuân thủ



các quy định của pháp luật, Điều lệ, quy chế và quy trình nội bộ của Công ty góp phần giúp HĐQT thực thi đầy đủ nhiệm vụ trong nhiệm kỳ.

- Năm 2025, bộ phận kiểm toán nội bộ đã thực hiện các hoạt động chính sau:
    - Đánh giá rủi ro và lập chương trình, kế hoạch kiểm toán nội bộ 6 tháng và năm 2025 để triển khai thực hiện.
    - Kiểm tra, rà soát các thông tin tài chính của Công ty và công ty con đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật.
    - Phối hợp, trao đổi với đơn vị kiểm toán độc lập của Công ty và Công ty con để nắm được các vấn đề phát sinh hoặc các rủi ro bất thường trong quá trình kiểm toán Báo cáo tài chính và đề xuất phương án xử lý kịp thời.
- 4. Hoạt động của Người phụ trách quản trị Công ty**
- Thực hiện quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, HĐQT của Công ty đã bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty đối với Bà Nguyễn Kim Anh.
  - Người phụ trách quản trị Công ty đã thực hiện đúng, đủ chức năng nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.

#### **5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo năm 2025)**

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                          | Tỷ lệ<br>thông<br>qua |
|-----|------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1   | 0211/2025/NQ-<br>HĐQT        | 02/01/2025 | Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc          | 100%                  |
| 2   | 0212/2025/NQ-<br>HĐQT        | 02/01/2025 | Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên | 100%                  |
| 3   | 0213/2025/NQ-<br>HĐQT        | 02/01/2025 | Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên          | 100%                  |
| 4   | 0214/2025/NQ-<br>HĐQT        | 02/01/2025 | Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn        | 100%                  |
| 5   | 0215/2025/NQ-<br>HĐQT        | 02/01/2025 | Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần Thuận Đức JB             | 100%                  |
| 6   | 0216/2025/NQ-<br>HĐQT        | 02/01/2025 | Thông qua giao dịch với bên liên quan của người nội bộ - Công ty cổ phần Thuận Đức Eco            | 100%                  |
| 7   | 1002/2025/NQ-<br>HĐQT-TDP    | 10/02/2025 | Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025                                                 | 100%                  |
| 8   | 0103/2025/TDP/<br>NQ-HĐQT    | 01/03/2025 | Phê duyệt việc vay vốn giữa công ty Cổ phần Thuận Đức và các cá nhân                              | 100%                  |
| 9   | 0503/2025/TDP/               | 05/03/2025 | Phê duyệt việc vay vốn giữa công ty Cổ phần                                                       | 100%                  |



|    | NQ-HĐQT                  |            | Thuận Đức và các cá nhân                                                                                                                                                   |      |
|----|--------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10 | 0603/2025/NQ-HĐQT        | 06/03/2025 | Chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay của Công ty cổ phần Thuận Đức tại dự án nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu cho Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn | 100% |
| 11 | 1404/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 14/04/2025 | Bầu chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thuận Đức nhiệm kỳ 2025 – 2030                                                                                              | 100% |
| 12 | 1605/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 16/05/2025 | Tổ chức xin ý kiến người sở hữu trái phiếu bằng văn bản của trái phiếu TDPH2326001                                                                                         | 100% |
| 13 | 3005/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 30/05/2025 | Triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu                                                                                                               | 100% |
| 14 | 3105/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 31/05/2025 | Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu                                                                                                  | 100% |
| 15 | 0906.1/2025/NQ-HĐQT-TDP  | 09/06/2025 | Thông qua chủ trương góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thuận Đức Hưng Yên                                                                               | 100% |
| 16 | 1706/2025/MBS-TDP        | 17/06/2025 | Điều chỉnh, bổ sung các điều khoản và điều kiện trái phiếu TDPH2326001                                                                                                     | 100% |
| 17 | 3006/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 30/06/2025 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán các BCTC năm 2025                                                                                                            | 100% |
| 18 | 1007/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 10/07/2025 | Thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản                                                                                                                                  | 100% |
| 19 | 157/2025/TDP/NQ-HĐQT     | 15/07/2025 | Phê duyệt việc cho công ty CP Thuận Đức Bim Sơn vay vốn                                                                                                                    | 100% |
| 20 | 2507/2025/TDP/NQ-HĐQT    | 25/07/2025 | Phê duyệt việc cho công ty CP Thuận Đức JB vay vốn                                                                                                                         | 100% |
| 21 | 1208/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 12/08/2025 | Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu cho CĐHH (sửa đổi, bổ sung lần 2)                                                                                                   | 100% |
| 22 | 1208.01/2025/NQ-HĐQT-TDP | 12/08/2025 | Điều chỉnh mục tiêu và tiến độ thực hiện dự án (TĐ Bim Sơn)                                                                                                                | 100% |
| 23 | 2609/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 26/09/2025 | Đăng ký lưu ký và niêm yết bổ sung cho cổ phiếu phát hành thêm                                                                                                             | 100% |
| 24 | 2709/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 27/09/2025 | Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu cho CĐHH (sửa đổi, bổ sung lần 3)                                                                                                   | 100% |
| 25 | 3009/2025/NQQ-HĐQT-TDP   | 30/09/2025 | Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hết năm 2024 tại công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên                                                                               | 100% |
| 26 | 2310/2025/NQ-HĐQT-TDP    | 23/10/2025 | Thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng                                                                                                                     | 100% |
| 27 | 2310/QĐ-HĐQT-TDP         | 23/10/2025 | Quyết định của chủ tịch HĐQT chi tiết các điều khoản điều kiện trái phiếu                                                                                                  | 100% |
| 28 | 2410/2025/NQ-            | 24/10/2025 | Thông qua hồ sơ phát hành trái phiếu ra công                                                                                                                               |      |



|    |                         |            |                                                                                                                                                |      |
|----|-------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|    | HĐQT-TDP                |            | chúng                                                                                                                                          | 100% |
| 29 | 0311/2025/NQ-HĐQT-TDP   | 03/11/2025 | Miễn nhiệm và bổ nhiệm một số chức danh của Ban kiểm toán nội bộ                                                                               | 100% |
| 30 | 1012/2025/NQ-HĐQT-TDP   | 10/12/2025 | Nghị quyết HĐQT thông qua việc Công ty cổ phần Thuận Đức cho công ty cổ phần Thuận Đức Eco vay vốn                                             | 100% |
| 31 | 1112/2025/NQ-HĐQT-TDP   | 11/12/2025 | Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu                                                | 100% |
| 32 | 1612/2025/NQ-HĐQT-TDP   | 16/12/2025 | Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (thay thế Nghị quyết số 1012/2025/NQ-HĐQT-TDP) | 100% |
| 33 | 2212/2025/NQ-HĐQT-TDP   | 22/12/2025 | Thông qua Hợp đồng vay vốn giữa Công ty cổ phần Thuận Đức và Thuận Đức Eco                                                                     | 100% |
| 34 | 2212.1/2025/NQ-HĐQT-TDP | 22/12/2025 | Thông qua Hợp đồng vay vốn giữa Công ty cổ phần Thuận Đức và Thuận Đức Bim Sơn                                                                 | 100% |
| 35 | 3112/2025/NQ-HĐQT-TDP   | 31/12/2025 | Thông qua việc phân chia lợi nhuận năm 2024 cho chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên - đợt 2                                         | 100% |

### III. Ban Kiểm soát (Báo cáo năm 2025)

#### 1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)

| STT | Thành viên BKS        | Chức vụ                  | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS       | Trình độ chuyên môn                                               |
|-----|-----------------------|--------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Ông Bùi Huy Hoàng     | Thành viên<br>Trưởng BKS | 28/06/2020 –<br>24/04/2022<br>24/04/2022 - nay | Cử nhân Kinh tế (Chuyên ngành kiểm toán - tài chính doanh nghiệp) |
| 2   | Bà Đỗ Thị Hồng Tụ     | Thành viên               | 13/04/2025 - nay                               | Cử nhân Kinh tế                                                   |
| 3   | Bà Dương Thị Thu Hoài | Thành viên               | 13/04/2025 - nay                               | Cử nhân Kinh tế                                                   |
| 4   | Ông Trần Việt Thắng   | Phó BKS                  | 22/04/2022 –<br>13/04/2025                     | Cử nhân Kinh tế                                                   |
| 5   | Bà Nguyễn Thị Nguyệt  | Thành viên               | 22/04/2022 –<br>13/04/2025                     | Cử nhân Kinh tế                                                   |



## 2. Cuộc họp của BKS

| STT | Thành viên BKS        | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Lý do không tham dự họp    |
|-----|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|
| 1   | Ông Bùi Huy Hoàng     | 5                   | 100                   | 100                  |                            |
| 2   | Bà Đỗ Thị Hồng Tụ     | 4                   | 100                   | 100                  | Bổ nhiệm ngày 13/04/2025   |
| 3   | Bà Dương Thị Thu Hoài | 4                   | 100                   | 100                  |                            |
| 4   | Ông Trần Việt Thắng   | 1                   | 100                   | 100                  | Miễn nhiệm ngày 13/04/2025 |
| 5   | Bà Nguyễn Thị Nguyệt  | 1                   | 100                   | 100                  |                            |

## 3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, bất thường năm 2025, các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành, Điều lệ Công ty và các văn bản của Ban lãnh đạo Công ty.
- Xem xét việc thực hiện và tiến độ thực hiện các dự án đang trong giai đoạn đầu tư.
- Kiểm tra hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, đảm bảo hoàn thành mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh của ĐHĐCĐ đã đề ra, tuân thủ quy định pháp luật, phân quyền trong Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty.
- Giám sát việc công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường một cách kịp thời và kiểm chứng tính xác thực của các thông tin công bố tới các cổ đông của Công ty.
- Kiểm tra giám sát danh sách cổ đông, đảm bảo giao dịch các cổ đông với Công ty tránh lợi ích cá nhân và xung đột lợi ích giữa các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.
- Giám sát thực hiện nghiêm túc chế độ lập và công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025.

## 4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Năm 2025, HĐQT đã chủ động trong việc chỉ đạo, điều hành, giám sát việc kiện toàn bộ máy và đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả, an toàn, bám sát nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thường niên, bất thường năm 2025 thông qua.

Ban Kiểm soát đã chủ động trao đổi, thống nhất với HĐQT về các mục tiêu, chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện việc kiểm tra, giám sát phối hợp với Ban điều hành trong quá trình triển khai công tác kiểm tra, giám sát.

HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cán bộ quản lý của Công ty có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ trong công tác điều hành, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh.

## 5. Hoạt động khác của BKS: không có



#### IV. Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc)

| STT | Thành viên Ban điều hành | Chức vụ           | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn                                | Ngày bổ nhiệm và miễn nhiệm chức danh |
|-----|--------------------------|-------------------|---------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Ông Bùi Quang Sỹ         | Tổng Giám đốc     | 25/12/1978          | Cử nhân Luật - Luật sư                             | 20/12/2021 - nay                      |
| 2   | Bà Ngô Kim Dung          | Phó Tổng Giám đốc | 07/04/1972          | Cử nhân kinh tế (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh) | 2012– nay                             |
| 3   | Ông Trần Đăng Duy        | Phó Tổng Giám đốc | 13/06/1982          | Thạc sĩ quản trị kinh doanh                        | 05/04/2023 - nay                      |

#### V. Kế toán trưởng

| Họ tên         | Ngày tháng năm sinh | Trình độ chuyên môn | Ngày bổ nhiệm và miễn nhiệm chức danh |
|----------------|---------------------|---------------------|---------------------------------------|
| Bà Đào Thị Nga | 08/10/1989          | Cử nhân kế toán     | Bổ nhiệm ngày 20/12/2023              |

#### VI. Đào tạo về quản trị Công ty

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác và Người phụ trách quản trị Công ty đã tham gia các khóa đào tạo nội bộ về quản trị doanh nghiệp cũng như được tạo điều kiện tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn thuộc các lĩnh vực chuyên môn.

#### VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty (Báo cáo năm 2025) và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty

- Danh sách về người có liên quan của Công ty: **Phụ lục 1 đính kèm**
- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ: **Phụ lục 2 đính kèm**
- Giao dịch giữa người nội bộ Công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát: **Phụ lục 3 đính kèm**
- Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác:
  - Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên độc lập hoặc thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành trong thời gian 3 năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo): **Phụ lục 4 đính kèm**
  - Giao dịch giữa Công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc: **Phụ lục 5 đính kèm**
  - Các giao dịch khác của Công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành: **Không có**

#### VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo năm 2025)

- Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ: **Phụ lục 6 đính kèm**
- Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết: **Phụ lục 7 đính kèm**



IX. Các vấn đề cần lưu ý khác: Không có *Value*

*f*

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT

*16/*



Nguyễn Đức Cường



Phụ lục 1: Danh sách về người có liên quan của Công ty

| STT                    | Tên tổ chức/cá nhân   | Chức vụ tại Công ty (nếu có)                             | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Số Giấy NSH | Ngày cấp | Nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chủ liên hệ | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan | Thời điểm không còn là người có liên quan | Lý do | Mối quan hệ liên quan với công ty |
|------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|-----------------------------------|
| DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ |                       |                                                          |                                          |             |          |         |                                       |                                         |                                           |       |                                   |
| 1                      | Ông Nguyễn Đức Cường  | Chủ tịch HĐQT                                            |                                          |             |          |         |                                       | 2015                                    |                                           |       | Người nội bộ                      |
| 2                      | Ông Bùi Quang Sỹ      | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc kiêm người phụ trách CBTT |                                          |             |          |         |                                       | 2015                                    |                                           |       | Người nội bộ                      |
| 3                      | Bà Nguyễn Kim Anh     | Thành viên HĐQT kiêm Người phụ trách quản trị công ty    |                                          |             |          |         |                                       | 28/06/2020                              |                                           |       | Người nội bộ                      |
| 4                      | Bà Ngô Kim Dung       | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                   |                                          |             |          |         |                                       | 2015                                    |                                           |       | Người nội bộ                      |
| 5                      | Ông Nguyễn Văn Trường | Thành viên HĐQT độc lập                                  |                                          |             |          |         |                                       | 28/06/2020                              |                                           |       | Người nội bộ                      |
| 6                      | Ông Phạm Văn Chi      | Thành viên HĐQT độc lập                                  |                                          |             |          |         |                                       | 28/06/2020                              | 22/08/2025                                |       | Người nội bộ                      |



|    |                                  |                                          |  |  |  |  |  |  |            |  |  |                 |
|----|----------------------------------|------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|------------|--|--|-----------------|
| 7  | Ông Trần<br>Đăng Duy             | Thành viên<br>HĐQT, Phó Tổng<br>Giám đốc |  |  |  |  |  |  | 05/04/2023 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 8  | Ông Bùi<br>Huy<br>Hoàng          | Trưởng BKS                               |  |  |  |  |  |  | 28/06/2020 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 9  | Bà Vũ<br>Thị<br>Thanh<br>Hường   | Trưởng Ban kiểm<br>toán nội bộ           |  |  |  |  |  |  | 03/11/2025 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 10 | Bà<br>Nguyễn<br>Thị Thúy<br>Hồng | Thành viên ban<br>kiểm toán nội bộ       |  |  |  |  |  |  | 03/11/2025 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 11 | Bà Khuất<br>Thị Hồng<br>Hạnh     |                                          |  |  |  |  |  |  | 03/11/2025 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 12 | Bà Đỗ<br>Thị Hồng<br>Tự          | Thành viên BKS                           |  |  |  |  |  |  | 13/04/2025 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 13 | Bà Dương<br>Thị Thu<br>Hoài      | Thành viên BKS                           |  |  |  |  |  |  | 13/04/2025 |  |  | Người<br>nội bộ |
| 14 | Đào Thị<br>Nga                   | Kế toán trưởng                           |  |  |  |  |  |  | 20/12/2023 |  |  | Người<br>nội bộ |



|                                                                                     |                                 |                 |  |  |  |  |  |  |  |            |  |  |                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|--|--|--|--|--|--|--|------------|--|--|-----------------------------------------|
| 15                                                                                  | Trần Văn Thanh                  | Thành viên HĐQT |  |  |  |  |  |  |  | 22/08/2025 |  |  | Người nội bộ                            |
| DANH SÁCH CÔNG TY CON, NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CON |                                 |                 |  |  |  |  |  |  |  |            |  |  |                                         |
| 1                                                                                   | Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên |                 |  |  |  |  |  |  |  | 12/11/2019 |  |  | Công ty con                             |
| 1.1                                                                                 | Ông Nguyễn Đức Thịnh            |                 |  |  |  |  |  |  |  | 12/11/2019 |  |  | Giám đốc, người đại diện theo pháp luật |
| 1.2                                                                                 | Ông Nguyễn Xuân Hợp             |                 |  |  |  |  |  |  |  | 26/09/2022 |  |  | Kế toán trưởng                          |



**Phụ lục 2: Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty;  
hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ**

| T | Tên tổ chức/cá nhân             | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy CNSH, ngày cấp, nơi cấp NSH                                            | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ         | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) | Nội dung giao dịch               | Số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú |
|---|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------|
| 1 | Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | Công ty con                       | 0901003006; cấp ngày: 12/11/2019; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên | Thôn Lương Hội, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên  | 01/01/2025-31/12/2025           | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP                                                                | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm | 108.525.168.574                  |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Cung cấp dịch vụ                 | 979.200.000                      |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Mua dịch vụ                      | 1.080.000.000                    |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Mua nguyên vật liệu, vật tư      | 50.568.907.450                   |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Góp vốn vào công ty con          | 60.000.000.000                   |         |
| 2 | Công ty cổ phần Thuận Đức Eco   | Công ty liên kết                  | 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 22/01/2018          | Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên | 01/01/2025-31/12/2025           | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP                                                                | Nhận lợi nhuận từ công ty con    | 5.000.000.000                    |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Chia lợi nhuận từ công ty con    | 15.000.000.000                   |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm | 30.236.927.500                   |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Cung cấp dịch vụ                 | 528.000.000                      |         |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                      | Mua nguyên vật liệu, vật tư      | 46.014.976.177                   |         |



|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        |                       |                                                 |                |  |
|---|------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------|--|
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        |                       | Chi phí gia công                                | 9.157.992.924  |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        |                       | Mua dịch vụ                                     | 23.402.444.845 |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/07/2025-31/10/2025 | Phải thu khác                                   | 69.500.000.000 |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/10/2025-31/10/2025 | Thu lại khoản phải thu khác                     | 69.500.000.000 |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/10/2025-31/12/2025 | Lãi cho vay                                     | 1.211.550.685  |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/10/2025-31/12/2025 | Cho vay                                         | 94.000.000.000 |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        |                       | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm                | 52.381.303.703 |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/01/2025-31/12/2025 | Bán máy móc                                     | 1.600.000.000  |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        |                       | Cung cấp dịch vụ                                | 2.331.672.000  |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        |                       | Mua nguyên vật liệu, vật tư                     | 24.830.136.730 |  |
| 3 | Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT | 2802182446 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/07/2014 | Thôn Thái Lai, xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa | 04/10/2022/NQ-HĐQT-TDP | 30/06/2025            | Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia | 148.890.072    |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 11/11/2025            | Thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh       | 156.211.950    |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/07/2025-31/10/2025 | Phải thu khác                                   | 50.000.000.000 |  |
|   |                                          |                            |                                                                        |                                            |                        | 01/10/2025-31/10/2025 | Thu lại khoản phải thu khác                     | 50.000.000.000 |  |
| 4 | Công ty Cổ phần Thuận                    | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT |                                                                        | Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng  | 04/10/2022/NQ-HĐQT-TDP | 01/10/2025-31/12/2025 | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm                | 3.177.480.000  |  |



|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       |                             |                |  |
|---|--------|--|--|-----|--|--|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------|--|
| 5 | Đức JB |  |  | Yên |  |  | Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT | Lô CN5, Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa | 01/10/2025-31/10/2025<br>01/11/2025-31/12/2025<br>01/07/2025-31/12/2025 | 0410/2022/NQ-HDQT-TDP | Mua nguyên vật liệu, vật tư | 11.511.166.250 |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Cung cấp dịch vụ            | 196.600.000    |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Cho vay                     | 67.000.000.000 |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Lãi cho vay                 | 304.438.357    |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Thu cho vay                 | 26.000.000.000 |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Thu cho vay                 | 14.000.000.000 |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Lãi cho vay                 | 159.780.822    |  |
|   |        |  |  |     |  |  |                                   |                            |                                                                            |                                                                         |                       | Cho vay                     | 35.000.000.000 |  |

**Phụ lục 3: Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát**

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ  | Chức vụ tại CTNY | Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp ID        | Địa chỉ                                       | Tên công ty con, công ty do CTNY nắm quyền kiểm soát | Thời điểm giao dịch   | Nội dung,                   | Số lượng, tổng giá trị | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|---------|
| 1   | Công ty CP Thuận          | Công ty liên kết của công |                  | 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng | Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên | Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên                      | 01/01/2025-31/12/2025 | Bán hàng hóa                | 36.710.652.529         |         |
|     |                           |                           |                  |                                               |                                               |                                                      | 01/01/2025-31/12/2025 | Mua nguyên vật liệu, vật tư | 79.023.248.288         |         |



|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  |                           |                                                                                   |                |  |
|---|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|--|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|
|   | Đức Eco                                         | ty mẹ                                      |  | Yên cấp ngày<br>22/01/2018                                                            |                                                     |                                          |  | 01/01/2025-<br>31/12/2025 | Chi phí thuế kho                                                                  | 2.764.800.000  |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | Tháng<br>11+12/2025       | Cho vay                                                                           | 30.000.000.000 |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | Tháng<br>11+12/2025       | Lãi cho vay                                                                       | 185.534.247    |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | 01/01/2025-<br>31/12/2025 | Bán hàng hóa                                                                      | 2.245.794.569  |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | 01/01/2025-<br>31/12/2025 | Cho thuê máy<br>móc, phương<br>tiện vận tải                                       | 228.000.000    |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | 01/01/2025-<br>31/12/2025 | Mua nguyên vật<br>liệu, hàng hóa                                                  | 16.145.370.229 |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  |                           | Lợi nhuận sau<br>thuế được chia<br>từ Hợp đồng<br>hợp tác kinh<br>doanh           | 106.350.051    |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | 13/11/2025                | Thu tiền lợi<br>nhuận sau thuế<br>được chia của<br>Hợp đồng hợp<br>tác kinh doanh | 280.139.975    |  |
|   |                                                 |                                            |  |                                                                                       |                                                     |                                          |  | 01/01/2025-<br>31/12/2025 | Thu tiền chiết<br>khấu thanh toán                                                 | 1.005.455.482  |  |
| 2 | Công ty<br>CP sản<br>xuất bao<br>bì Thái<br>Yên | Bên có<br>liên quan<br>của người<br>nội bộ |  | 2802182446<br>do Sở Kế<br>hoạch và Đầu<br>tư tỉnh Thanh<br>Hóa cấp ngày<br>28/07/2014 | Thôn Thái Lai,<br>xã Tân Ninh,<br>tỉnh Thanh<br>Hoá | Công ty<br>TNHH<br>Thuận Đức<br>Hưng Yên |  |                           |                                                                                   |                |  |



**Phụ lục 4: Giao dịch giữa Công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc (Giám đốc) đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Giám đốc) điều hành trong thời gian 3 năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)**

trở lại đây (tính tại thời điểm lập Báo Cáo)

| T | Tên tổ chức/cá nhân             | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy CNSH, ngày cấp, nơi cấp NSH                                            | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ         | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) | Nội dung giao dịch               | Số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú |  |
|---|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------|--|
| 1 | Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên | Công ty con                       | 0901003006; cấp ngày: 12/11/2019; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên | Thôn Lương Hội, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên  | 01/01/2025-31/12/2025           | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP                                                                 | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm | 108.525.168.574                  |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                       | Cung cấp dịch vụ                 | 979.200.000                      |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | 01/06/2025-30/06/2025           |                                                                                       | Mua dịch vụ                      | 1.080.000.000                    |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                       | Mua nguyên vật liệu, vật tư      | 50.568.907.450                   |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | 25/06/2025                      |                                                                                       | Góp vốn vào công ty con          | 60.000.000.000                   |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | 30/09/2025 + 31/12/2025         |                                                                                       | Nhận lợi nhuận từ công ty con    | 5.000.000.000                    |         |  |
| 2 | Công ty cổ phần Thuận Đức Eco   | Công ty liên kết                  | 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 22/01/2018          | Thôn Bằng Ngang, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên | 01/01/2025-31/12/2025           | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP                                                                 | Chia lợi nhuận từ công ty con    | 15.000.000.000                   |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               |                                 |                                                                                       | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm | 30.236.927.500                   |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | Cung cấp dịch vụ                |                                                                                       | 528.000.000                      |                                  |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | Mua nguyên vật liệu, vật tư     |                                                                                       | 46.014.976.177                   |                                  |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | Chi phí gia công                |                                                                                       | 9.157.992.924                    |                                  |         |  |
|   |                                 |                                   |                                                                                |                                               | Mua dịch vụ                     |                                                                                       | 23.402.444.845                   |                                  |         |  |



|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       |                                                 |                |  |
|--|--|--|--|--|-----------------------|--|--|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------|--|
|  |  |  |  |  | 01/07/2025-31/10/2025 |  |  |                       | Phải thu khác                                   | 69.500.000.000 |  |
|  |  |  |  |  | 01/10/2025-31/10/2025 |  |  |                       | Thu lại khoản phải thu khác                     | 69.500.000.000 |  |
|  |  |  |  |  | 01/10/2025-31/12/2025 |  |  |                       | Lãi cho vay                                     | 1.211.550.685  |  |
|  |  |  |  |  | 01/10/2025-31/12/2025 |  |  |                       | Cho vay                                         | 94.000.000.000 |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm                | 52.381.303.703 |  |
|  |  |  |  |  | 01/01/2025-31/12/2025 |  |  |                       | Bán máy móc                                     | 1.600.000.000  |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       | Cung cấp dịch vụ                                | 2.331.672.000  |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       | Mua nguyên vật liệu, vật tư                     | 24.830.136.730 |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP | Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia | 148.890.072    |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       | Thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh       | 156.211.950    |  |
|  |  |  |  |  | 01/07/2025-31/10/2025 |  |  |                       | Phải thu khác                                   | 50.000.000.000 |  |
|  |  |  |  |  | 01/10/2025-31/10/2025 |  |  |                       | Thu lại khoản phải thu khác                     | 50.000.000.000 |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       | Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm                | 3.177.480.000  |  |
|  |  |  |  |  | 01/10/2025-31/12/2025 |  |  | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP | Mua nguyên vật liệu, vật tư                     | 11.511.166.250 |  |
|  |  |  |  |  | 01/07/2025-31/12/2025 |  |  |                       | Cung cấp dịch vụ                                | 196.600.000    |  |
|  |  |  |  |  |                       |  |  |                       | Cho vay                                         | 67.000.000.000 |  |
|  |  |  |  |  | 01/11/2025-31/12/2025 |  |  |                       | Lãi cho vay                                     | 304.438.357    |  |

3

4



|   |                                   |                            |  |                                                                            |                           |                       |  |             |                |                |  |
|---|-----------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|--|-------------|----------------|----------------|--|
|   |                                   |                            |  |                                                                            | 01/10/2025-<br>31/10/2025 |                       |  |             | Thu cho vay    | 26.000.000.000 |  |
| 5 | Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn | Công ty cùng Chủ tịch HĐQT |  | Lô CN5, Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa | 01/10/2025-<br>31/10/2025 | 0410/2022/NQ-HĐQT-TDP |  | Thu cho vay | 14.000.000.000 |                |  |
|   |                                   |                            |  |                                                                            | 01/11/2025-<br>31/12/2025 |                       |  | Lãi cho vay | 159.780.822    |                |  |
|   |                                   |                            |  |                                                                            | 01/07/2025-<br>31/12/2025 |                       |  | Cho vay     | 35.000.000.000 |                |  |
|   |                                   |                            |  |                                                                            |                           |                       |  |             |                |                |  |

**Phụ lục 5: Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành**

| STT | Tên tổ chức/cá nhân             | Mối liên hệ với Công ty                    | Số giấy CNH, ngày cấp, nơi cấp                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                 | Nội dung giao dịch          | Số tiền   |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|
| 1   | Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc | Công ty có liên quan của bà Nguyễn Kim Anh | 2300887393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 07/05/2015 | Số QSDĐ AL165388, Cụm Công nghiệp Phú Lâm, Xã Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh | Mua nguyên vật liệu, vật tư | 6.060.000 |



**Phụ lục 6: Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ tại thời điểm 31/12/2025**

**A. DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ**

| STT                          | Tên cá nhân/tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMN/C CCD Passport / Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (ngày chốt 31/12/2025) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Ghi chú               |
|------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------|----------|---------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| <b>I - Hội đồng quản trị</b> |                     |                                 |                              |                 |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                       |
| 1                            | Nguyễn Đức Cường    |                                 | Chủ tịch HĐQT                |                 | CCCD                                          |       |          |         | 30.080.636                                        | 34,10            |                       |
| 2                            | Nguyễn Kim Anh      |                                 | Thành viên HĐQT              |                 | CCCD                                          |       |          |         | 1.367.478                                         | 1,55             |                       |
| 3                            | Ngô Kim Dung        |                                 | Thành viên HĐQT              |                 | CCCD                                          |       |          |         | 6.342.911                                         | 7,19             |                       |
| 4                            | Bùi Quang Sỹ        |                                 | Thành viên HĐQT              |                 | CCCD                                          |       |          |         | 53.308                                            | 0,06             |                       |
| 5                            | Nguyễn Văn Trường   |                                 | Thành viên HĐQT độc lập      |                 | CCCD                                          |       |          |         | 722.706                                           | 0,82             |                       |
| 6                            | Phạm Văn Chí        |                                 | Thành viên HĐQT độc lập      |                 | CCCD                                          |       |          |         | 21.322                                            | 0,02             | Miễn nhiệm 22/08/2025 |
| 7                            | Trần Đăng Duy       |                                 | Thành viên HĐQT              |                 | CCCD                                          |       |          |         | 3.251.316                                         | 3,69             |                       |
| 8                            | Trần Văn Thanh      |                                 | Thành viên HĐQT              |                 | CCCD                                          |       |          |         | 0                                                 | 0                | Bổ nhiệm 22/08/2025   |



| STT                                                                     | Tên cá nhân/tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID (CMN/C CCD Passport / Giấy ĐKKD) | Số ID                                         | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (ngày chốt 31/12/2025) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Ghi chú                    |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|---------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------|
| II - Ban Tổng Giám đốc (hoặc các chức danh quản lý khác theo Ghi chú I) |                     |                                 |                              |                 |                                               |                                               |          |         |                                                   |                  |                            |
| 1                                                                       | Bùi Quang Sỹ        |                                 | Tổng Giám đốc                |                 |                                               | (Như đã nêu tại mục A/II/4 – Thành viên HĐQT) |          |         |                                                   |                  |                            |
| 2                                                                       | Ngô Kim Dung        |                                 | Phó Tổng Giám đốc            |                 |                                               | (Như đã nêu tại mục A/II/3 – Thành viên HĐQT) |          |         |                                                   |                  |                            |
| 3                                                                       | Trần Đăng Duy       |                                 | Phó Tổng Giám đốc            |                 |                                               | (Như đã nêu tại mục A/II/7 – Thành viên HĐQT) |          |         |                                                   |                  |                            |
| III - Ban Kiểm soát                                                     |                     |                                 |                              |                 |                                               |                                               |          |         |                                                   |                  |                            |
| 1                                                                       | Bùi Huy Hoàng       |                                 | Trưởng BKS                   |                 | CCCD                                          |                                               |          |         | 8.800                                             | 0,01             |                            |
| 2                                                                       | Đỗ Thị Hồng Tư      |                                 | Thành viên BKS               |                 | CCCD                                          |                                               |          |         | 0                                                 | 0                | Bổ nhiệm ngày 13/04/2025   |
| 3                                                                       | Dương Thị Thu Hoài  |                                 | Thành viên BKS               |                 | CCCD                                          |                                               |          |         | 0                                                 | 0                |                            |
| 4                                                                       | Nguyễn Thị Nguyệt   |                                 | Thành viên BKS               |                 | CCCD                                          |                                               |          |         | 6.394                                             | 0,01             | Miễn nhiệm ngày 13/04/2025 |
| 5                                                                       | Trần Việt Thắng     |                                 | Phó BKS                      |                 | CCCD                                          |                                               |          |         | 11.000                                            | 0,01             |                            |



| STT                                     | Tên cá nhân/tổ chức   | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có)    | Địa chỉ liên hệ                               | Loại hình ID (CMN/C CCD Passport / Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (ngày chốt 31/12/2025) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Ghi chú                    |
|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|----------|---------|---------------------------------------------------|------------------|----------------------------|
| IV. Kế toán trưởng                      |                       |                                 |                                 |                                               |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |
| 1                                       | Đào Thị Nga           |                                 | Kế toán trưởng                  |                                               | CCCD                                          |       |          |         | 42                                                | 0,00             | Bổ nhiệm 20/12/2023        |
| V. Ban Kiểm toán nội bộ                 |                       |                                 |                                 |                                               |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |
| 1                                       | Ông Bùi Huy Hoàng     |                                 | Trưởng Ban kiểm toán nội bộ     | (Như đã nêu tại mục A/III/1 – Thành viên BKS) |                                               |       |          |         | 8.800                                             | 0,01             | Miễn nhiệm ngày 03/11/2025 |
| 2                                       | Bà Vũ Thị Thanh Hương |                                 | Trưởng Ban kiểm toán nội bộ     |                                               | CCCD                                          |       |          |         |                                                   |                  | Bổ nhiệm ngày 03/11/2025   |
| 3                                       | Nguyễn Thị Thúy Hồng  |                                 | Thành viên Ban kiểm toán nội bộ |                                               | CCCD                                          |       |          |         | 0                                                 | 0                |                            |
| 4                                       | Khuất Thị Hồng Hạnh   |                                 |                                 |                                               | CCCD                                          |       |          |         | 0                                                 | 0                |                            |
| VI- Người đại diện theo pháp luật       |                       |                                 |                                 |                                               |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |
| 1                                       | Nguyễn Đức Cường      |                                 | Người đại diện theo pháp luật   | (Như đã nêu tại mục A/II/1 – Chủ tịch HĐQT)   |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |
| VII - Người được uỷ quyền CBTT          |                       |                                 |                                 |                                               |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |
| 1                                       | Bùi Quang Sỹ          |                                 | Người được uỷ quyền CBTT        | (Như đã nêu tại mục A/II/4 – thành viên HĐQT) |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |
| VIII – Người phụ trách quản trị công ty |                       |                                 |                                 |                                               |                                               |       |          |         |                                                   |                  |                            |



| STT | Tên cá nhân/tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có)     | Địa chỉ liên hệ                               | Loại hình ID (CMN/C CCD Passport / Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (ngày chốt 31/12/2025) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|----------|---------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
|     |                     |                                 |                                  |                                               |                                               |       |          |         |                                                   |                  |         |
| 1   | Nguyễn Kim Anh      |                                 | Người phụ trách quản trị công ty | (Như đã nêu tại mục A/II/2 – Thành viên HĐQT) |                                               |       |          |         |                                                   |                  |         |

**B. DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ**

| STT                                                           | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản giao dịch (nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ                             | Loại hình ID (CMND/ CCCD Passport /Giấy ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (ngày chốt 31/12/2025) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|----------|---------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
| <b>I- Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị</b> |                         |                                 |                     |                                             |                                               |       |          |         |                                                   |                  |         |
| 1                                                             | Nguyễn Đức Cường        |                                 | Chủ tịch HĐQT       | (Như đã nêu tại mục A/II/1 – Chủ tịch HĐQT) |                                               |       |          |         |                                                   |                  |         |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ     | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID      | Ngày cấp   | Nơi cấp          | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 1.1 | Nguyễn Đức Thịnh        |                                       | Em trai             |                     | CCCD                                                          |            |            |                  | 1.336.570                                                               | 1,55                      |            |
| 1.2 | Nguyễn Thị Hằng         |                                       | Em gái              |                     | CCCD                                                          |            |            |                  | 160.407                                                                 | 0,18                      |            |
| 1.3 | Ngô Kim Dung            |                                       | Vợ                  |                     |                                                               |            |            |                  |                                                                         |                           |            |
| 1.4 | Nguyễn Kim Anh          |                                       | Con gái             |                     |                                                               |            |            |                  |                                                                         |                           |            |
| 1.5 | Nguyễn Đức Chính        |                                       | Con trai            |                     | CCCD                                                          |            |            |                  | 3.569.877                                                               | 4,05                      |            |
| 1.6 | Nguyễn Văn Tuyền        |                                       | Em rể               |                     | CCCD                                                          |            |            |                  | 138.469                                                                 | 0,16                      |            |
| 1.7 | Dương Ngân Liên         |                                       | Em dâu              |                     | CCCD                                                          |            |            |                  | 5.813                                                                   | 0,01                      |            |
| 1.8 | Ngô Hoàng Anh           |                                       | Con rể              |                     | CCCD                                                          |            |            |                  | 0                                                                       | 0                         |            |
| 1.9 | CTCP Thuận Đức          |                                       | Chủ tịch            | Thôn Bằng Ngang, xã | ĐKDN                                                          | 0901027871 | 22/01/2018 | Sở KHĐT Hưng Yên | 0                                                                       | 0                         |            |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức                    | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ                      | Địa chỉ liên hệ                                                                            | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID          | Ngày cấp   | Nơi cấp                 | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>số<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|--------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|
|      | Eco                                        |                                       | HDQT                                     | Lương Bằng,<br>tỉnh Hưng Yên                                                               |                                                              |                |            |                         |                                                                         |                                 |            |
| 1.10 | CTCP Sản<br>xuất bao bì<br>Thái Yên        |                                       | Chủ tịch<br>HDQT                         | Thôn Thái Lai,<br>Xã Tân Ninh,<br>tỉnh Thanh Hóa                                           | ĐKDN                                                         | 28021824<br>46 | 20/11/2018 | Sở KHĐT<br>Thanh<br>Hóa | 0                                                                       | 0                               |            |
| 1.11 | Công ty<br>TNHH<br>Thuận Đức<br>Hưng Yên   |                                       | Chủ tịch                                 | Thôn Lương<br>Hội, xã Lương<br>Bằng, tỉnh Hưng<br>Yên                                      | ĐKDN                                                         | 09010030<br>06 | 12/11/2019 | Sở KHĐT<br>Hưng Yên     | 0                                                                       | 0                               |            |
| 1.12 | Công ty cổ<br>phần Thuận<br>Đức Bim<br>Sơn |                                       | Chủ tịch<br>HDQT                         | Lô CN5, khu B,<br>khu công nghiệp<br>Bim Sơn,<br>phường Quang<br>Trung, tỉnh<br>Thanh Hóa. | ĐKDN                                                         | 28029761<br>99 | 10/11/2021 | Sở KHĐT<br>Thanh Hóa    | 0                                                                       | 0                               |            |
| 1.13 | Công ty cổ<br>phần Thuận<br>Đức JB         |                                       | Chủ tịch<br>HDQT                         | Thôn Bằng<br>Ngang, xã<br>Lương Bằng,<br>tỉnh Hưng Yên                                     | ĐKDN                                                         | 09011058<br>58 | 03/08/2021 | Sở KHĐT<br>Hưng Yên     | 0                                                                       | 0                               |            |
| 1.14 | Công ty<br>TNHH<br>Hoàng Anh<br>Kinh Bắc   |                                       | Ông Ngô<br>Hoàng<br>Anh là chủ<br>sở hữu | Số QSDĐ<br>AL165388, Cụm<br>Công nghiệp Phú<br>Lâm, Xã Tiên Du,                            | ĐKDN                                                         | 23008873<br>93 | 07/05/2015 | Sở KHĐT<br>Bắc Ninh     | 0                                                                       | 0                               |            |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ                                    | Địa chỉ liên hệ                               | Loại<br>hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phần sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                         |                                       | đồng thời<br>là người<br>đại diện<br>theo pháp<br>luật | Tỉnh Bắc Ninh                                 |                                                                 |       |          |         |                                                                        |                           |            |
| 2   | Nguyễn<br>Kim Anh       |                                       | TV<br>HĐQT                                             | (Như đã nêu tại mục A/II/2 – Thành viên HĐQT) |                                                                 |       |          |         |                                                                        |                           |            |
| 2.1 | Nguyễn<br>Đức Cường     |                                       | Bố đẻ                                                  | (Như đã nêu tại mục A/II/1 – Chủ tịch HĐQT)   |                                                                 |       |          |         |                                                                        |                           |            |
| 2.2 | Ngô Kim<br>Dung         |                                       | Mẹ đẻ                                                  | (Như đã nêu tại mục A/II/3 – Thành viên HĐQT) |                                                                 |       |          |         |                                                                        |                           |            |
| 2.3 | Ngô Hoàng<br>Anh        |                                       | Chồng                                                  |                                               | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                      | 0                         |            |
| 2.4 | Ngô Ngọc<br>Chi An      |                                       | Con gái                                                | Trẻ em chưa có CCCD                           |                                                                 |       |          |         |                                                                        |                           |            |
| 2.5 | Ngô Ngọc<br>Anh Sa      |                                       | Con gái                                                |                                               |                                                                 |       |          |         |                                                                        |                           |            |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức         | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ                                                        | Địa chỉ liên hệ                                                         | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID          | Ngày cấp   | Nơi cấp          | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 2.6 | Nguyễn Đức Chính                |                                       | Em trai                                                                    |                                                                         | CCCD                                                         |                |            |                  | 3.569.87<br>7                                                           | 4,05                      |            |
| 2.7 | Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc |                                       | Ông Ngô Hoàng Anh là chủ sở hữu đồng thời là người đại diện theo pháp luật | Số QSDĐ<br>AL165388, Cụm Công nghiệp Phú Lâm, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ĐKDN                                                         | 23008873<br>93 | 07/05/2015 | Sở KHĐT Bắc Ninh | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.8 | Công ty cổ phần Thuận Đức Eco   |                                       | Tổng Giám đốc                                                              | Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên                           | ĐKDN                                                         | 09010278<br>71 | 22/01/2018 | Sở KHĐT Hưng Yên | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3   | Ngô Kim Dung                    |                                       | TV HĐQT                                                                    | (Như đã nêu tại mục A/1/3 – Thành viên HĐQT)                            |                                                              |                |            |                  |                                                                         |                           |            |
| 3.1 | Ngô Thị Yên                     |                                       | Chị gái                                                                    |                                                                         | CCCD                                                         |                |            |                  | 173.086                                                                 | 0,20                      |            |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức          | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|
| 3.2  | Ngô Thanh<br>Quang               |                                       | Anh trai            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 3.3  | Ngô Tố<br>Vinh                   |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 3.4  | Ngô Thúy<br>Nga (Ngô<br>Thị Vui) |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 346.173                                                                 | 0,39                   |            |
| 3.5  | Ngô Quang<br>Trung               |                                       | Em trai             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 3.6  | Nguyễn<br>Đức Cường              |                                       | Chồng               |                 | (Như đã nêu tại mục A/I/1 – Chủ tịch HĐQT)                   |       |          |         |                                                                         |                        |            |
| 3.7  | Nguyễn<br>Kim Anh                |                                       | Con gái             |                 | (Như đã nêu tại mục A/I/2 – Thành viên HĐQT)                 |       |          |         |                                                                         |                        |            |
| 3.8  | Nguyễn<br>Đức Chính              |                                       | Con trai            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 3.569.87<br>7                                                           | 4,05                   |            |
| 3.9  | Nguyễn Thị<br>Lái                |                                       | Chị dâu             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 519.260                                                                 | 0,59                   |            |
| 3.10 | Nguyễn Thị<br>Vinh               |                                       | Em dâu              |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 386.355                                                                 | 0,44                   |            |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức                  | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ                                                                                | Địa chỉ liên hệ                                                                        | Loại ID<br>hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID          | Ngày cấp   | Nơi cấp             | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 3.11 | Ngô Hoàng<br>Anh                         |                                       | Con rể                                                                                             |                                                                                        | CCCD                                                               |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.12 | CTCP<br>Thuận Đức<br>Eco                 |                                       | Thành<br>viên<br>HDQT                                                                              | Thôn Bằng<br>Ngang, xã<br>Lương Bằng,<br>tỉnh Hưng Yên                                 | ĐKDN                                                               | 09010278<br>71 | 22/01/2018 | Sở KHĐT<br>Hưng Yên | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.13 | Công ty<br>TNHH<br>Hoàng Anh<br>Kinh Bắc |                                       | Ông Ngô<br>Hoàng<br>Anh là chủ<br>sở hữu<br>đồng thời<br>là người<br>đại diện<br>theo pháp<br>luật | Số QSDĐ<br>AL165388,<br>Cụm Công<br>nghiệp Phú<br>Lâm, Xã Tiên<br>Du, Tỉnh Bắc<br>Ninh | ĐKDN                                                               | 23008873<br>93 | 07/05/2015 | Sở KHĐT<br>Bắc Ninh | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4    | Nguyễn<br>Văn<br>Trưởng                  |                                       | TV<br>HDQT<br>độc lập                                                                              | (Như đã nêu tại mục A/II/5 – Thành viên HDQT)                                          |                                                                    |                |            |                     |                                                                         |                           |            |
| 4.1  | Đặng Thùy<br>Dung                        |                                       | Vợ                                                                                                 |                                                                                        | CCCD                                                               |                |            |                     | 10.225                                                                  | 0,01                      |            |
| 4.2  | Nguyễn<br>Văn Vinh                       |                                       | Con trai                                                                                           |                                                                                        | CCCD                                                               |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.3  | Nguyễn<br>Văn Quang                      |                                       | Con trai                                                                                           |                                                                                        | CCCD                                                               |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ   | Địa chỉ liên hệ | Loại<br>hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú                               |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| 4.4 | Nguyễn Văn Thụ          |                                       | Bố đẻ                 |                 | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 4.5 | Nguyễn Thị Hải          |                                       | Mẹ đẻ                 |                 | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 4.6 | Nguyễn Thị Hồng         |                                       | Chị gái               |                 | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 4.7 | Nguyễn Văn Hường        |                                       | Anh rể                |                 | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 4.8 | Phạm Thị Bảy            |                                       | Mẹ vợ                 |                 | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 5   | Phạm Văn Chỉ            |                                       | TV<br>HQQT<br>độc lập |                 |                                                                 |       |          |         |                                                                         |                           |                                          |
| 5.1 | Phạm Quốc An            |                                       | Con trai              |                 |                                                                 |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 5.2 | Nguyễn Thị Chanh        |                                       | Chị dâu               |                 | CMND                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         | Miễn<br>nhiệm<br>ngày<br>22/08/<br>2025. |
| 5.3 | Lưu Thị Huân            |                                       | Chị dâu               |                 | CCCD                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 5.4 | Phạm Xuân Bắc           |                                       | Anh trai              |                 | CMND                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         | Không<br>lấy<br>được<br>thông            |
| 5.5 | Nguyễn Thị Hạnh         |                                       | Chị dâu               |                 | CMND                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |
| 5.6 | Phạm Thị Bền            |                                       | Chị gái               |                 | CMND                                                            |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |                                          |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú  |
|------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|
| 5.7  | Phạm Văn<br>Định        |                                       | Anh rể              |                 | CMND                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         | tin<br>CCCD |
| 5.8  | Phạm Văn<br>Toàn        |                                       | Anh trai            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 5.9  | Phạm Thị<br>Tuyên       |                                       | Em gái              |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 5.10 | Phạm Văn<br>Vui         |                                       | Em rể               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 5.11 | Nguyễn Thị<br>Quyên     |                                       | Vợ                  |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 5.12 | Phạm Quốc<br>Nguyễn     |                                       | Con trai            |                 | Trẻ em chưa có CCCD                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         | Trẻ<br>con  |
| 5.13 | Phạm Kim<br>Ngân        |                                       | Con gái             |                 | Trẻ em chưa có CCCD                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 6    | Bùi Quang<br>Sỹ         |                                       | TV<br>HDQT          |                 | (Như đã nêu tại mục A/1/4 – Thành viên HDQT)                 |       |          |         |                                                                         |                           |             |
| 6.1  | Bùi Quang<br>Thụy       |                                       | Bố đẻ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 6.2  | Nguyễn Thị<br>Duyên     |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |
| 6.3  | Hoàng Văn<br>Duy        |                                       | Bố vợ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |             |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 6.4  | Nguyễn Thị<br>Thoa      |                                       | Mẹ vợ               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.5  | Bùi Thị<br>Mai Toan     |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.6  | Bùi Thị<br>Thuyên       |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.7  | Bùi Thị<br>Uyên         |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.8  | Bùi Thị<br>Phượng       |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.9  | Hoàng Thị<br>Hải Loan   |                                       | Vợ                  |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.10 | Bùi Gia<br>Khánh        |                                       | Con trai            |                 | Trẻ em chưa có CCCD                                           |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.11 | Bùi Hiếu<br>Minh        |                                       | Con trai            |                 | Trẻ em chưa có CCCD                                           |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 6.12 | Bùi Thảo<br>Chi         |                                       | Con gái             |                 | Trẻ em chưa có CCCD                                           |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức  | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ   | Địa chỉ liên hệ                                        | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID          | Ngày cấp   | Nơi cấp             | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 6.13 | CTCP<br>Thuận Đức<br>Eco |                                       | Thành<br>viên<br>HĐQT | Thôn Bằng<br>Ngang, xã<br>Lương Bằng,<br>tỉnh Hưng Yên | ĐKDN                                                          | 09010278<br>71 | 22/01/2018 | Sở KHĐT<br>Hưng Yên | 0                                                                       | 0                         |            |
| 7    | Trần Đăng<br>Duy         |                                       | Thành<br>viên<br>HĐQT | Như đã nêu tại mục A/I/7 – Thành viên HĐQT             |                                                               |                |            |                     |                                                                         |                           |            |
| 7.1  | Cát Thị<br>Bạch Tuyết    |                                       | Mẹ đẻ                 |                                                        | CCCD                                                          |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 7.2  | Phạm Thị<br>Hong Oanh    |                                       | Vợ                    |                                                        | CCCD                                                          |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 7.3  | Trần Trọng<br>Hữu        |                                       | Con trai              |                                                        | CCCD                                                          |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 7.4  | Trần Hữu<br>Chỉ          |                                       | Con trai              |                                                        | CCCD                                                          |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 7.5  | Trần Ánh<br>Tiên         |                                       | Con gái               |                                                        | CCCD                                                          |                |            |                     | 0                                                                       | 0                         |            |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp             | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 7.6 | Phạm Huy Bình           |                                       | Bố vợ               |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 7.7 | Dư Thị Thanh Bình       |                                       | Mẹ vợ               |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8   | Trần Văn Thanh          |                                       | Thành viên HĐQT     |                 |                                                               |       |          |                     |                                                                         |                           |            |
| 8.1 | Nguyễn Thị Thu Hiền     |                                       | Vợ                  |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.2 | Trần Gia Huy            |                                       | Con trai            |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.3 | Trần Văn Thuận          |                                       | Bố đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          | Cục CS QLHC về TTXH | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.4 | Nguyễn Thị Diễm         |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.5 | Trần Thanh Hòa          |                                       | Em trai             |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.6 | Nguyễn Thị Phương       |                                       | Em dâu              |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.7 | Trần Lê Hằng            |                                       | Em gái              |                 | CCCD                                                          |       |          | Cục CS QLHC về TTXH | 0                                                                       | 0                         |            |
| 8.8 | Ngô Minh Hậu            |                                       | Em rể               |                 | CCCD                                                          |       |          |                     | 0                                                                       | 0                         |            |



| STT                                                                                                       | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại<br>hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25)     | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 8.9                                                                                                       | Nguyễn Văn Thiêm        |                                       | Bố vợ               |                 | CCCD                                                             |       |          |         | 0                                                                           | 0                         |            |
| 8.10                                                                                                      | Tào Thị Thắng           |                                       | Mẹ vợ               |                 | CCCD                                                             |       |          |         | 0                                                                           | 0                         |            |
| II. Người có liên quan của thành viên Ban Tổng Giám đốc (hoặc các chức danh quản lý khác theo Ghi chú I): |                         |                                       |                     |                 |                                                                  |       |          |         |                                                                             |                           |            |
| 1                                                                                                         | Bùi Quang Sỹ            |                                       | Tổng Giám đốc       |                 |                                                                  |       |          |         | (Như đã nêu tại mục A/I/4 – Thành viên HĐQT và mục B/I/6 – Người liên quan) |                           |            |
| 2                                                                                                         | Ngô Kim Dung            |                                       | Phó TGD             |                 |                                                                  |       |          |         | (Như đã nêu tại mục A/I/3 – Thành viên HĐQT và mục B/I/3 – Người liên quan) |                           |            |
| 3                                                                                                         | Trần Đăng Duy           |                                       | Phó TGD             |                 |                                                                  |       |          |         | (Như đã nêu tại mục A/I/7 – Thành viên HĐQT và mục B/I/7 – Người liên quan) |                           |            |
| III. Người có liên quan của thành viên Ban Kiểm soát                                                      |                         |                                       |                     |                 |                                                                  |       |          |         |                                                                             |                           |            |
| 1                                                                                                         | Bùi Huy Hoàng           |                                       | Trưởng BKS          |                 |                                                                  |       |          |         | (Như đã nêu tại mục A/III/1 – Thành viên BKS)                               |                           |            |
| 1.1                                                                                                       | Bùi Văn Chuyên          |                                       | Bố đẻ               |                 | CCCD                                                             |       |          |         | 0                                                                           | 0                         |            |
| 1.2                                                                                                       | Lê Thị Thanh Thủy       |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                             |       |          |         | 0                                                                           | 0                         |            |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 1.3 | Nguyễn Thị Thu Hiền     |                                       | Vợ                  |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 1.4 | Nguyễn Văn Giới         |                                       | Bố vợ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 1.5 | Vũ Thị Phương           |                                       | Mẹ vợ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 1.6 | Bùi Thị Thoa            |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 1.7 | Đinh Tiến Thái          |                                       | Anh rể              |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 1.8 | Bùi Hoàng Khánh Ngân    |                                       | Con gái             |                 | Trẻ em chưa có CCCD                                          |       |          |         |                                                                         | 0                         |            |
| 2   | Đỗ Thị Hồng Tư          |                                       | Thành viên BKS      |                 | (Như đã nêu tại mục A/III/2 - Thành viên BKS)                |       |          |         |                                                                         |                           |            |
| 2.1 | Đỗ Văn Cao              |                                       | Bố đẻ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.2 | Phạm Thị Tinh           |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.3 | Đỗ Quốc Trinh           |                                       | Anh Trai            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.4 | Ngô Thị Hằng            |                                       | Chị dâu             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức     | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 2.5  | Đỗ Thị<br>Tuyền             |                                       | Em gái              |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.6  | Mai Quang<br>Việt Hải       |                                       | Em rể               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.7  | Nguyễn Thị<br>Toàn          |                                       | Mẹ Chồng            |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.12 | Phạm Mạnh<br>Hùng           |                                       | Chồng               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.13 | Phạm Hà<br>Linh             |                                       | Con gái             |                 |                                                               |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 2.14 | Phạm Đức<br>Minh            |                                       | Con trai            |                 |                                                               |       |          |         | 0                                                                       | 0                         | Trẻ<br>em  |
| 3    | Bà Dương<br>Thị Thu<br>Hoài |                                       | Thành<br>viên BKS   |                 |                                                               |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.1  | Nguyễn Thị<br>Ngoan         |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.2  | Dương Thị<br>Thu Lan        |                                       | Chị Gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.3  | Ngô Quang<br>Chiến          |                                       | Anh rể              |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.4  | Hoàng Văn<br>Cối            |                                       | Bố chồng            |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.5  | Nguyễn Thị<br>Đường         |                                       | Mẹ Chồng            |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |

(Như đã nêu tại mục A/III/3 - Thành viên BKS)



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
| 3.6 | Hoàng Văn<br>Ánh        |                                       | Chồng               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.7 | Hoàng<br>Quỳnh An       |                                       | Con gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.8 | Hoàng<br>Quỳnh Anh      |                                       | Con gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 3.9 | Hoàng<br>Khánh Thư      |                                       | Con gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4   | Nguyễn<br>Thị Nguyệt    |                                       | Thành<br>viên BKS   |                 | (Như đã nêu tại mục A/III/4 - Thành viên BKS)                 |       |          |         |                                                                         |                           |            |
| 4.1 | Nguyễn<br>Quang Bình    |                                       | Bố đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.2 | Nguyễn Thị<br>Loan      |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.3 | Nguyễn<br>Quang Tiệp    |                                       | Anh trai            |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.4 | Trần Thị<br>Thủy        |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.5 | Nguyễn Thị<br>Thu       |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.6 | Nguyễn<br>Quang Huy     |                                       | Em trai             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.7 | Nguyễn<br>Ngọc Hiệp     |                                       | Chồng               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                         |            |
| 4.8 | Nguyễn<br>Khánh Chi     |                                       | Con gái             |                 | Chưa có<br>CCCD                                               |       |          |         | 0                                                                       | 0                         | Trẻ        |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|
|      |                         |                                       |                     |                 |                                                               |       |          |         |                                                                         |                        | con        |
| 4.9  | Nguyễn<br>Ngọc Bách     |                                       | Con trai            |                 | Chưa có<br>CCCD                                               |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 4.10 | Vũ Sỹ Hậu               |                                       | Anh rể              |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 4.11 | Vũ Sỹ Kiên              |                                       | Anh rể              |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 4.12 | Trần Thị<br>Uyên        |                                       | Chị dâu             |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 4.13 | Đinh Thị<br>Hảo         |                                       | Em dâu              |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 5    | Trần Việt<br>Thắng      |                                       | Phó BKS             |                 |                                                               |       |          |         |                                                                         |                        |            |
| 5.1  | Trần Quang<br>Thịnh     |                                       | Bố đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 5.2  | Lê Thị<br>Luyện         |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |
| 5.3  | Trần Thị<br>Thảo        |                                       | Vợ                  |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |            |

(Như đã nêu tại mục A/III/5 - Thành viên BKS)



| STT                                              | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ   | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú                                |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| 5.4                                              | Trần Việt Anh           |                                       | Con trai              |                 | Chưa có<br>CCCD                                               | 0     | 0        |         | 0                                                                       | 0                      |                                           |
| 5.5                                              | Trần Thị Thùy Linh      |                                       | Em gái                |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |                                           |
| 5.6                                              | Trần Phương Thúy        |                                       | Em gái                |                 | CMND                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      | Đang<br>sinh<br>sống<br>tại<br>Hà<br>Quốc |
| 5.7                                              | Trần Đình Phóng         |                                       | Bố vợ                 |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |                                           |
| 5.8                                              | Đào Thị Hợi             |                                       | Mẹ vợ                 |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |                                           |
| 5.9                                              | Trần Tuệ Nhi            |                                       | Con gái               |                 | Chưa có<br>CCCD                                               |       |          |         |                                                                         |                        | Trẻ<br>em                                 |
| 5.10                                             | Lê Văn Khắc             |                                       | Em rể                 |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |                                           |
| <b>IV. Người có liên quan của Kế toán trưởng</b> |                         |                                       |                       |                 |                                                               |       |          |         |                                                                         |                        |                                           |
| <b>1</b>                                         | <b>Đào Thị Nga</b>      |                                       | <b>Kế toán trưởng</b> |                 | <i>(Như đã nêu tại mục A/IV/1 – Kế toán trưởng)</i>           |       |          |         |                                                                         |                        |                                           |
| 1.1                                              | Đào Thanh Đạm           |                                       | Bố đẻ                 |                 | CCCD                                                          |       |          |         | 0                                                                       | 0                      |                                           |



| STT  | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ | Địa chỉ liên hệ | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp | Số cổ phiếu sở hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày chốt<br>31/12/2025) | Tỷ lệ sở hữu<br>(%) | Ghi chú |
|------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|-------|----------|---------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
| 1.2  | Bùi Thị Đào             |                                       | Mẹ đẻ               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.3  | Nguyễn Thị Thật         |                                       | Mẹ Chồng            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.4  | Đào Thị Mai Hương       |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.5  | Đào Thanh Huy           |                                       | Anh Trai            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.6  | Đào Thị Ngọc            |                                       | Chị gái             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.7  | Nguyễn Quang Thế        |                                       | Chồng               |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.8  | Nguyễn Quang Duy        |                                       | Con trai            |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.9  | Nguyễn Hà Phương        |                                       | Con gái             |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |
| 1.10 | Trần Ngọc Hiếu          |                                       | Anh rể              |                 | CCCD                                                         |       |          |         | 0                                                          | 0                   |         |



| STT                                                           | Tên cá nhân/<br>Tổ chức | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ              | Địa chỉ liên hệ                                                               | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID    | Ngày cấp   | Nơi cấp | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/2025) | Tỷ<br>sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------|------------|---------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|
| 1.11                                                          | Nguyễn Văn Mạnh         |                                       | Anh rể                           |                                                                               | CCCD                                                         |          |            |         | 0                                                                   | 0                      |            |
| 1.12                                                          | Đỗ Thị The              |                                       | Chị dâu                          |                                                                               | CCCD                                                         |          |            |         | 0                                                                   | 0                      |            |
| V- Người có liên quan của Người đại diện theo pháp luật       |                         |                                       |                                  |                                                                               |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| 1                                                             | Nguyễn Đức Cường        |                                       | Người đại diện theo pháp luật    | (Như đã nêu tại mục A/II/1 - Thành viên HĐQT và mục B/II/1 – Người liên quan) |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| VI- Người có liên quan của Người được uỷ quyền CBT            |                         |                                       |                                  |                                                                               |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| 1                                                             | Bùi Quang Sỹ            |                                       | Người được uỷ quyền CBT          | (Như đã nêu tại mục A/II/4 – Thành viên HĐQT và mục B/II/6 - Người liên quan) |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| VII – Người có liên quan của người phụ trách quản trị công ty |                         |                                       |                                  |                                                                               |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| 1                                                             | Nguyễn Kim Anh          |                                       | Người phụ trách quản trị công ty | (Như đã nêu tại mục A/II/2 – Thành viên HĐQT và mục B/II/2 – Người liên quan) |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| VIII- Người có liên quan khác (như công ty con,...)           |                         |                                       |                                  |                                                                               |                                                              |          |            |         |                                                                     |                        |            |
| 1.                                                            | Công ty                 |                                       | Công ty                          | Thôn Lương                                                                    | ĐKDN                                                         | 09010030 | 12/11/2019 | Sở KHĐT | 0                                                                   | 0                      |            |



| STT | Tên cá nhân/<br>Tổ chức       | Số tài khoản<br>giao dịch<br>(nếu có) | Chức vụ/<br>quan hệ                             | Địa chỉ liên hệ                           | Loại hình ID<br>(CMND/<br>CCCD/<br>Passport<br>/Giấy<br>ĐKKD) | Số ID | Ngày cấp | Nơi cấp          | Số cổ<br>phiếu sở<br>hữu<br>cuối kỳ<br>(ngày<br>chốt<br>31/12/20<br>25) | Tỷ<br>lệ sở<br>hữu<br>(%) | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
|     | TNHH<br>Thuận Đức<br>Hưng Yên |                                       | con<br>(CTCP<br>Thuận<br>Đức sở<br>hữu<br>100%) | Hội – xã Lương<br>Bàng – tỉnh<br>Hưng Yên |                                                               | 06    |          | Tỉnh Hưng<br>Yên |                                                                         |                           |            |



**Phụ lục 7: Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ từ 01/01/2025 – 31/12/2025**

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |           | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |           | Lý do              | Thời gian thực hiện     |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--------------------|-------------------------|
|     |                           |                          | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ (%) |                    |                         |
| 1   | Nguyễn Đức Thịnh          | Em trai                  | 1.368.170                 | 1,55      | 1.336.570                  | 1,52      | Giảm tỷ lệ năm giữ | 21/01/2025-21/01/2025   |
| 2   | Nguyễn Thị Hằng           | Em gái                   | 221.707                   | 0,25      | 200.607                    | 0,23      | Giảm tỷ lệ năm giữ | 20/01/2025-20/01/2025   |
| 3   | Nguyễn Thị Hằng           | Em gái                   | 200.607                   | 0,23      | 167.407                    | 0,18      | Giảm tỷ lệ năm giữ | 25/08/2025 – 25/08/2025 |



